TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 19-10-2018
V/v "Tranh chấp ly hôn, con chung, cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn; tranh chấp về trả nợ chung, chia tài sản chung sau ly hôn và tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương
Ông Nguyễn Đình Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phương Tâm – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Nguyễn Thanh Mến – Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 15/2018/TLPT-HNGĐ ngày 03/8/2018 về việc *"Tranh chấp ly hôn, con chung, cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn; tranh chấp về trả nợ chung, chia tài sản chung sau ly hôn và tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất"*

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2018/HN-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2018, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà **Hoàng Thị S**, sinh năm: 1980 "có mặt"
- *Bị đơn*: Ông **Triệu Văn C**, sinh năm: 1977 "có mặt"
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Cụ **Triệu Văn T**, sinh năm: 1940 "có mặt"

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ T: Luật sư **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1942. "có mặt"

Địa chỉ: Đường Nguyễn Huệ nối dài, tổ 3, khu phố 1, phường Tân Đồng, thị xã

Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2/Bà **Hoàng Thị H**, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

3/Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm: 1950

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

4/Bà **Hoàng Thị K**, sinh năm: 1969

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

5/Bà **Lê Thị Oanh**, sinh năm: 1972

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

6/**Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam** (Phòng giao dịch huyện B). Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Ngọc Đ**, sinh năm: 1978, chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Ngoài ra còn có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Triệu Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Nguyên đơn bà Hoàng Thị S trình bày:*

+ Về hôn nhân: Bà S và ông C đã tự nguyện kết hôn vào ngày 12/4/2001 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L (nay là huyện B), tỉnh Bình Phước. Sau khi kết hôn, bà S và ông C chung sống hạnh phúc được khoảng một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do mười mấy năm nay ông C thường xuyên uống rượu say về nhà quậy phá gia đình, chém vợ gây thương tích và đánh chửi con, mặc dù đã được chính quyền địa phương giải quyết nhiều lần nhưng ông C vẫn không từ bỏ hành vi bạo lực, ngược đãi vợ con. Ông C thường xuyên hăm dọa nếu mẹ con không ra khỏi nhà ông sẽ chém chết vì vậy bà S đã cùng các con ra ngoài thuê nhà trọ để ở từ tháng 9/2017 đến nay, từ khi ra ở với các con ông C không hỏi han vợ và các con nên vợ chồng không ai còn quan tâm đến ai. Do chịu đựng đã nhiều năm, nay không thể chịu đựng được nữa bà S làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Triệu Văn C.

+ Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có ba người con chung tên Triệu Duyên T, sinh ngày 04/4/2002; Triệu Thị T, sinh ngày 08/8/2006 và Triệu Nhật T, sinh ngày 18/9/2013. Bà S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con và yêu cầu ông C cấp dưỡng cho mỗi con 1.000.000 đồng, cho đến khi thành niên.

+ Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng đã tạo lập được ba diện tích đất 10448,3 m^2, 8801,5 m^2, 2021,4 m^2 và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước: Diện tích đất 8801,5 m^2 và 2021,4 m^2 có trước khi

bà và ông C cưới, diện tích đất này do ông C cùng gia đình khai hoang khi ông C cưới bà được gia đình, anh em bên gia đình chồng cho vợ chồng để tạo lập cuộc sống riêng, khi cho vườn chưa có gì, hai vợ chồng phát dọn và trồng cây dựng nhà từ khi cưới đến nay. Về diện tích 10448,3 m^2 cũng được gia đình cho sau khi cưới, khi đó chỉ là đất trống hai vợ chồng phát dọn và trồng cây điều. Ngày 07/9/2017 các diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng. Do đây là tài sản chung của bà và ông C nên bà yêu cầu được chia đôi số tài sản này.

+ *Về nợ chung:* Trong quá trình chung sống với nhau, bà và ông Triệu Văn C có nợ cụ Triệu Văn T số tiền 32 triệu đồng, bà Nguyễn Thị G số tiền 10.777.000 đồng, bà Hoàng Thị K số tiền 20 triệu đồng, bà Lê Thị O số tiền 65.706.000 đồng, bà Hoàng Thị H số tiền 28.300.000 đồng và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (Phòng giao dịch Bù Đốp) số tiền nợ gốc 30 triệu đồng. Bà S yêu cầu chia đôi số nợ chung này mỗi người có trách nhiệm trả một nửa.

** Bị đơn ông Triệu Văn C trình bày:*

+ *Về hôn nhân:* Thời gian kết hôn, chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, ly thân đúng như bà S đã trình bày. Hiện tại, tình cảm vợ chồng không còn đã ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay trước yêu cầu ly hôn của bà S, ông C đồng ý ly hôn.

+ *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con:* Ông C thống nhất với lời trình bày của bà S về con chung. Khi ly hôn các con muốn ở với ai thì ở, nếu ở với mẹ thì ông không cấp dưỡng, nếu ở với ông cũng không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con.

+ *Về tài sản chung:* Ba diện tích đất 10448,3 m^2, 8801,5 m^2 và 2021,4 m^2 và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của ông được bố mẹ cho riêng (vào năm 1999) trước khi ông lấy bà S. Vì vậy ông không đồng ý chia đôi diện tích đất 8801,5 m^2 và 2021,4 m^2 và tài sản trên đất này cho bà S. Diện tích đất 10448,3 m^2 được bố ông cho nay bố ông đòi lại, ông đồng ý trả lại cho bố ông (cụ T), không đồng ý chia các tài sản này cho bà S.

Về nợ chung: Ông thừa nhận nợ ông Triệu Văn T, bà Nguyễn Thị G, bà Hoàng Thị K, bà Lê Thị O và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (Phòng giao dịch Bù Đốp) số tiền như bà S trình bày, ông đồng ý trả một nửa số nợ này. Đối với nợ bà Hoàng Thị H số tiền 28.300.000 đồng ông không biết nên không đồng ý cùng bà S trả một nửa số nợ này cho bà H.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cụ Triệu Văn T trình bày:*

Năm 1991, cụ cùng gia đình từ Cao Bằng vào thôn T, xã T lập nghiệp, năm 1991 gia đình khai phá được diện tích đất 8801,5 m^2 và 2021,4 m^2. Đến năm 1993 mua thửa đất diện tích 10448,3 m^2. Đến năm 1999 gia đình thống nhất để lại cho con trai Triệu Văn C ở riêng và canh tác cả ba thửa đất trên. Năm 2001, ông C lấy vợ là Hoàng Thị S; Đến năm 2010 Sở tài nguyên mới đến đo đạc chính quy làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được các phần đất kể trên sẽ có tên bà Hoàng Thị S. Nay bà S yêu cầu chia đôi các diện tích đất này với ông C, cụ không đồng ý. Cụ có yêu cầu nếu vợ chồng bà S, ông C ly hôn thì cụ đòi lại diện tích đất 10448,3 m^2, trả lại tài sản trên đất là cây điều. Hai diện tích đất 8801,5 m^2 và 2021,4 m^2 tùy vợ chồng ông C, bà S xử lý với nhau, cụ không có ý kiến gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Triệu Văn T, bà Nguyễn Thị G, bà Hoàng Thị K, bà Lê Thị O trình bày về số nợ như sau:*

Việc bà S, ông C nợ và thừa nhận số nợ như trên là đúng. Nay ly hôn hai vợ chồng có trách nhiệm mỗi người trả một nửa, các ông bà đồng ý và cũng chỉ yêu cầu ông bà S, Cần trả nợ gốc như đã khai, không có yêu cầu nào khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H trình bày về số nợ như sau:*

Bà S, ông C nợ số tiền 22 triệu đồng tiền gốc, bà S lấy tiền về để sử dụng vào việc gia đình, ông C có biết và việc vay có ghi vào sổ. Bà H, bà S thống nhất số tiền lãi là 6,3 triệu đồng. Nay bà H chỉ yêu cầu trả nợ gốc 22 triệu đồng, lãi suất theo lãi của Ngân hàng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (Phòng giao dịch B) trình bày về số nợ như sau:*

Bà Hoàng Thị S đứng tên đại diện hộ vay số tiền 30 triệu đồng vào ngày 14/10/2016, thời hạn vay đến ngày 14/10/2021 trong chương trình vay vốn hộ mới thoát nghèo. Nay khoản vay chưa đến hạn nhưng bà S ông C ly hôn. Đề nghị Tòa án buộc ông C, bà S trả hết nợ cho Ngân hàng trước khi ly hôn.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 28/5/2018 của Toà án nhân dân huyện Btuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị S.

1.1/ Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hoàng Thị S và ông Triệu Văn C.

1.2/ Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Triệu Duyên T, sinh ngày 04/4/2002, Triệu Thị T, sinh ngày 08/8/2006 và Triệu Nhật T, sinh ngày 18/9/2013 cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (Đủ 18 tuổi). Ông C phải cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi người con là 1.000.000 đồng/tháng (ba người con một tháng là 3.000.000đồng), thời gian cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi người có yêu cầu được quy định tại Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi về việc cấp dưỡng.

1.3/ Về nợ chung:

** Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S, cụ Triệu Văn T, bà Nguyễn Thị G, bà Hoàng Thị K, bà Lê Thị O và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (Phòng giao dịch B) về việc trả nợ, cụ thể:*

- Ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Triệu Văn T số tiền **32.000.000** (ba mươi hai triệu) đồng (Tính theo phần ông C, bà S mỗi người có nghĩa vụ phải trả 16 triệu đồng).

Ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền 10.777.000 (mười triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng (Tính theo phần ông C, bà S mỗi người có nghĩa vụ phải trả 5.388.500 đồng).

Ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hoàng Thị K số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng (Tính theo phần ông C, bà S mỗi người có nghĩa vụ phải trả 10 triệu đồng).

Ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị O số tiền 65.706.000 (sáu mươi lăm triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn) đồng (Tính theo phần ông C, bà S mỗi người có nghĩa vụ phải trả 32.853.000 đồng).

Ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (Phòng giao dịch B) số tiền 30.067.808 (ba mươi triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm lẻ tám) đồng, tính đến hết ngày 28/5/2018. Trong đó: nợ gốc 30 triệu đồng và 67.808đ tiền lãi theo hợp đồng (Tính theo phần ông C, bà S mỗi người có nghĩa vụ phải trả 15. 033.904 đồng).

** Về nợ chung đối với bà Hoàng Thị H*

Buộc ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S liên đới trả cho bà Hoàng Thị H số tiền 22.000.000 (Hai mươi hai triệu) đồng (Tính theo phần mỗi người phải trả 11.000.00 đồng).

1.4/ Về tài sản chung:

+ Bà Hoàng Thị S được quyền sử dụng diện tích đất 2021,4m^2, đất tọa lạc tại ấp Tân Phước, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ số CD 821544, số vào sổ cấp: CH 01790, thửa đất số: 32, tờ bản đồ số: 41 vào ngày 07/9/2017 cho hộ ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S.

Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 93 có cạnh dài 67,10m + 21,97m, Phía Nam là giáp thửa đất số 110 có cạnh dài 81,51m, Phía Đông giáp đường đất có cạnh dài 16,05m + 11,85m, Phía Tây có cạnh dài 17,61m.

Và được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản gắn liền với đất gồm: 25 cây điều trên 10 năm tuổi, 25 cây điều dưới 03 năm tuổi, 04 cây mít 07 năm tuổi, 04 cây tràm 04 năm tuổi, 20 cây tre.

+ Bà Hoàng Thị S được quyền sử dụng diện tích đất 10448,3m^2, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ số BT 356056, số vào sổ cấp: CH 01789, thửa đất số: 221, tờ bản đồ số: 31 vào ngày 07/9/2017 cho hộ ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S.

Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 220 có cạnh dài 205,48m, Phía Nam giáp thửa đất số 228 có cạnh dài 106,31m + giáp thửa đất số 223 có cạnh dài 113,61m, Phía Đông giáp đường đất có cạnh dài 42,74m, Phía Tây giáp thửa đất số 226 có cạnh dài 45,65m + giáp thửa đất số 245 có cạnh dài 5,54m.

Và được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản gắn liền với đất gồm: 150 cây điều trên 16 năm tuổi, 18 cây điều 04 năm tuổi, 02 cây bạch đàn trên 04 năm tuổi.

+ Ông Triệu Văn C được quyền sử dụng diện tích đất 8801,5 m^2, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện Bcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ số BT 356086, số vào sổ cấp: CH 01791, thửa đất số: 431, tờ bản đồ số: 32 vào ngày 07/9/2017 cho hộ ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S.

Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 426 có cạnh dài 115,86m + 115,62m + 32,21m + 29,58m, Phía Nam là điểm nhọn, Phía Đông giáp thửa 446 có cạnh dài 42,93m, Phía Tây giáp thửa 446 có cạnh dài 296,11m.

Và được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản gắn liền với đất và các tài sản khác gồm: Căn nhà gỗ ba gian, mái ngói, cột gỗ 15cm x 15cm có diện tích 81m^2, công trình phụ có diện tích 25,2m^2 (gồm: bếp ăn, nhà tắm, mái che), giếng nước, bồn nước inox 1000 lít có trụ là 04 cột bê tông, 150 cây hồ tiêu ba năm tuổi, 670 cây hồ tiêu trên năm năm tuổi, 21 cây điều từ 07 đến 15 năm tuổi, 23 cây điều trên 15 năm tuổi, 01 cây ổi trên 07 năm, 02 cây mít trên 07 năm, 02 cây xoài trên 07 năm, 08 cây chôm chôm dưới ba năm tuổi, một cây me dưới ba năm tuổi, ba bụi tre có 37 cây tre.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có nghĩa vụ kê khai, điều chỉnh để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà mình được quyền sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về đất đai tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Triệu Văn T về việc đòi diện tích đất 10448,3m^2, đất tọa lạc tại ấp Tân Phước, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/6/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Triệu Văn T có đơn kháng cáo. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước buộc vợ chồng bà S, ôn Cần trả lại cho cụ diện tích đất 10448,3m^2, đất tọa lạc tại ấp Tân Phước, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Ngày 28/6/2018, ông Triệu Văn C có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với quyết định bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị S. Tuy nhiên, ngày 09/7/2018, bị đơn ông Triệu Văn C có đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Hoàng Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Triệu Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của cụ Triệu Văn C, sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2018/HN-ST ngày 28/5/2018 của Toà án nhân dân huyện Bvề phần án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguồn gốc diện tích 10448,3 m^2 đất tọa lạc tại ấp T, huyện B, tỉnh Bình Phước mà các bên đang tranh chấp là do cụ Triệu Văn T nhận chuyển nhượng của ông Vương Văn P năm 1999, trước khi ông C kết hôn với bà S. Đây là tài sản của cụ Triệu Văn T. Năm 2001, ông C là con trai ruột của cụ Triệu Văn T kết hôn với bà S. Cũng trong năm 2001, cụ Triệu Văn T tặng cho vợ chồng ông C, bà S toàn bộ diện tích đất nêu. Sau khi được tặng cho vợ chồng ông C, bà S sử dụng ổn định không ai tranh chấp, vợ chồng đã trồng 150 cây điều 16 năm tuổi, 18 cây điều 04 năm tuổi, 02 cây bạch đàn trên 04 năm tuổi. Ngày 07/9/2017 đã được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Triệu Văn C và bà Hoàng Thị S. Cụ Triệu Văn T cho rằng cụ chỉ cho vợ chồng ông C, bà S mượn đất canh tác để phụng dưỡng ông chứ không cho hẳn. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn bà S, cũng như lời trình bày của chính cụ Triệu Văn T tại các bút lục số 54, 115, 125 cũng thể hiện: Năm 2001 cụ Triệu Văn T đã cho vợ chồng ông C, bà S diện tích 10448,3 m^2 đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Sau khi được tặng cho vợ chồng ông C, bà S sử dụng ổn định trồng cây lâu năm, làm nhà kiên cố trên đất, không ai tranh chấp, đã được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ Triệu Văn T cho rằng chỉ cho vợ chồng ông C, bà S mượn đất canh tác chứ không tặng cho đất nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay cụ Triệu Văn T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh về việc cho vợ chồng ông C, bà S mượn đất. Căn cứ vào Án lệ số 03/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Triệu Văn T về việc đòi lại diện tích 10448,3 m^2 đất tọa lạc tại ấp Tân Phước, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[2] Về án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc cụ Triệu Văn T phải chịu **14.366.412** đồng (Mười bốn triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm mười hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận là không đúng vì cụ T là người cao tuổi và bị mù, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí của Toà án. Trong trường hợp này cụ Triệu Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Vì vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của cụ Triệu Văn T, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2018/HN-ST ngày 28/5/2018 của Toà án nhân dân huyện Bvề phần án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Triệu Văn C thấy rằng: Ngày 28/6/2018, ông Triệu Văn C có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với quyết định bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị S. Tuy nhiên, ngày 09/7/2018, bị đơn

ông Triệu Văn C có đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Việc rút kháng cáo của ông C là hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của ông Triệu Văn C.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí sơ thẩm:

Bà Hoàng Thị S phải chịu **21.007.374** (Hai mươi mốt triệu bảy nghìn ba trăm bảy mươi tư) đồng, trong đó bao gồm: {Án phí tài sản được chia 18.326.337đ + án phí nợ chung 1.981.037 miễn 50% vì thỏa thuận trước xét xử + án phí nợ chung 500.000đ + 300.000đ án phí hôn nhân} án phí hôn nhân sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Triệu Văn C phải chịu **26.454.487** (Hai mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi bảy) đồng, trong đó bao gồm: {Án phí tài sản được chia 23.673.450đ + án phí nợ chung 1.981.037 miễn 50% vì thỏa thuận trước xét xử + án phí nợ chung 500.000đ + 300.000đ án phí cấp dưỡng} án phí sơ thẩm có giá ngạch.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có căn cứ nên được chấp nhận.

Án phí hôn nhân phúc thẩm:

- Cụ Triệu Văn T không phải chịu.
- Ông Triệu Văn C phải chịu 150.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của cụ Triệu Văn T.

Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 28/5/2018 của Toà án nhân dân huyện Bvề phần án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ khoản 5 Điều 308 và Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Triệu Văn C.

Áp dụng các Điều 27, 29, 33, 34, 37, 56, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 213, 288, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 97, 98, 165, 168 của Luật đất đai năm 2013; Án lệ số 03/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị S.

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hoàng Thị S và ông Triệu Văn C.

Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Triệu Duyên Thắm, sinh ngày 04/4/2002, Triệu Thị Tho, sinh ngày 08/8/2006 và Triệu Nhật Thiên, sinh ngày 18/9/2013 cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Ông C phải cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi người con là 1.000.000 đồng/tháng (Ba người con một tháng là 3.000.000đồng), thời gian cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi người có yêu cầu được quy định tại Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi về việc cấp dưỡng.

Về nợ chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S, cụ Triệu Văn T, bà Nguyễn Thị G, bà Hoàng Thị K, bà Lê Thị Oanh và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (Phòng giao dịch Bù Đốp) về việc trả nợ, cụ thể::

- Ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho cụ Triệu Văn T số tiền **32.000.000** (ba mươi hai triệu) đồng (ông C, bà S mỗi người có nghĩa vụ phải trả 16 triệu đồng).

Ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền 10.777.000 (mười triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng (ông C, bà S mỗi người có nghĩa vụ phải trả 5.388.500 đồng).

Ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hoàng Thị K số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng (ông C, bà S mỗi người có nghĩa vụ phải trả 10 triệu đồng).

Ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị O số tiền 65.706.000 (sáu mươi lăm triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn) đồng (ông C, bà S mỗi người có nghĩa vụ phải trả 32.853.000 đồng).

Ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (Phòng giao dịch B) số tiền 30.067.808 (ba mươi triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm lẻ tám) đồng, tính đến hết ngày 28/5/2018. Trong đó: nợ gốc 30 triệu đồng và 67.808đ tiền lãi theo hợp đồng (ông C, bà S mỗi người có nghĩa vụ phải trả 15. 033.904 đồng).

Về nợ chung đối với bà Hoàng Thị H

Buộc ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S liên đới trả cho bà Hoàng Thị H số tiền 22.000.000 (Hai mươi hai triệu) đồng (Tính theo phần mỗi người phải trả 11.000.00 đồng).

Về tài sản chung:

+ Bà Hoàng Thị S được quyền sử dụng diện tích đất 2021,4m^2, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện Bcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ số CD 821544, số vào sổ cấp: CH 01790, thửa đất số: 32, tờ bản đồ số: 41 vào ngày 07/9/2017 cho hộ ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S.

Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 93 có cạnh dài 67,10m + 21,97m, Phía Nam là giáp thửa đất số 110 có cạnh dài 81,51m, Phía Đông giáp đường đất có cạnh dài 16,05m + 11,85m, Phía Tây có cạnh dài 17,61m.

Và được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản gắn liền với đất gồm: 25 cây điều trên 10 năm tuổi, 25 cây điều dưới 03 năm tuổi, 04 cây mít 07 năm tuổi, 04 cây tràm 04 năm tuổi, 20 cây tre.

+ Bà Hoàng Thị S được quyền sử dụng diện tích đất 10448,3m^2, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện Bcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ số BT 356056, số vào sổ cấp: CH 01789, thửa đất số: 221, tờ bản đồ số: 31 vào ngày 07/9/2017 cho hộ ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S.

Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 220 có cạnh dài 205,48m, Phía Nam giáp thửa đất số 228 có cạnh dài 106,31m + giáp thửa đất số 223 có cạnh dài 113,61m, Phía Đông giáp đường đất có cạnh dài 42,74m, Phía Tây giáp thửa đất số 226 có cạnh dài 45,65m + giáp thửa đất số 245 có cạnh dài 5,54m.

Và được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản gắn liền với đất gồm: 150 cây điều trên 16 năm tuổi, 18 cây điều 04 năm tuổi, 02 cây bạch đàn trên 04 năm tuổi.

+ Ông Triệu Văn C được quyền sử dụng diện tích đất 8801,5 m^2, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước; đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện Bcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ số BT 356086, số vào sổ cấp: CH 01791, thửa đất số: 431, tờ bản đồ số: 32 vào ngày 07/9/2017 cho hộ ông Triệu Văn C, bà Hoàng Thị S.

Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 426 có cạnh dài 115,86m + 115,62m + 32,21m + 29,58m, Phía Nam là điểm nhọn, Phía Đông giáp thửa 446 có cạnh dài 42,93m, Phía Tây giáp thửa 446 có cạnh dài 296,11m.

Và được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản gắn liền với đất và các tài sản khác gồm: Căn nhà gỗ ba gian, mái ngói, cột gỗ 15cm x 15cm có diện tích 81m^2, công trình phụ có diện tích 25,2m^2 (gồm: bếp ăn, nhà tắm, mái che), giếng nước, bồn nước inox 1000 lít có trụ là 04 cột bê tông, 150 cây hồ tiêu ba năm tuổi, 670 cây hồ tiêu trên năm năm tuổi, 21 cây điều từ 07 đến 15 năm tuổi, 23 cây điều trên 15 năm

tuổi, 01 cây ổi trên 07 năm, 02 cây mít trên 07 năm, 02 cây xoài trên 07 năm, 08 cây chôm chôm dưới ba năm tuổi, một cây me dưới ba năm tuổi, ba bụi tre có 37 cây tre.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có nghĩa vụ kê khai, điều chỉnh để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà mình được quyền sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về đất đai tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Triệu Văn T về việc đòi diện tích đất 10448,3m^2, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Án phí sơ thẩm:

Bà Hoàng Thị S phải chịu **21.007.374** (Hai mươi mốt triệu không trăm lẽ bảy nghìn ba trăm bảy mươi tư) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 001673 ngày 10/10/2017 và số tiền tạm ứng án phí 8.585.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 001686 ngày 17/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà S phải nộp tiếp số tiền còn lại.

Ông Triệu Văn C phải chịu là **26.354.487** (Hai mươi sáu triệu ba trăm năm mươi tư nghìn bốn trăm tám mươi bảy) đồng án phí sơ thẩm có giá ngạch.

Cụ Triệu Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm, Chi cục thi hành án dân sự huyện Bhoàn trả cho cụ Triệu Văn T số tiền tạm ứng án phí **10.000.000đ** (Mời triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016855 ngày 28/3/2017.

Án phí Hôn nhân phúc thẩm: Cụ Triệu Văn T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B hoàn trả cho cụ T 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016991 ngày 19/7/2018.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Triệu Văn C phải chịu 150.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Thu đã nộp thay theo biên lai số 0016991 ngày 19/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bhoàn trả cho ông C số tiền 150.000đ còn lại.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- TAND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Văn Thư